

东盟走得通丛书

# 越南语 900句

编 著◎岑新明  
梁茂华

广西人民出版社



东盟走得通丛书

# 越南语 900 句

岑新明 梁茂华 编著

广西人民出版社

## 图书在版编目 ( C I P ) 数据

越南语 900 句 / 岑新明, 梁茂华编著. — 南宁: 广西人民出版社, 2009. 10

ISBN 978-7-219-06779-6

I. 越… II. ①岑…②梁… III. 越南语—口语 IV. H449.4

中国版本图书馆CIP数据核字 (2009) 第 182225 号

---

|     |                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------|
| 出 版 | 广西人民出版社                                               |
| 社 址 | 广西南宁市桂春路 6 号                                          |
| 邮 编 | 530028                                                |
| 网 址 | <a href="http://www.gxpph.cn">http://www.gxpph.cn</a> |
| 发 行 | 全国新华书店                                                |
| 印 刷 | 南宁市桂川印务有限责任公司                                         |
| 开 本 | 880mm×1230mm 1/64                                     |
| 印 张 | 4                                                     |
| 字 数 | 97 千字                                                 |
| 版 次 | 2009 年 12 月 第 1 版                                     |
| 印 次 | 2009 年 12 月 第 2 次印刷                                   |
| 书 号 | ISBN 978-7-219-06779-6/H·76                           |
| 定 价 | 9.00 元                                                |

---

## 越南简介

越南，全称越南社会主义共和国，位于中南半岛东部，东临南中国海，西与老挝、柬埔寨交界，北与中国接壤。领土为32.9平方公里，国土呈“S”型。红河和湄公河是越南两大河流；红河三角洲和湄公河三角洲是越南两大平原，也是越南重要的大米生产基地。越南属热带季风气候。

越南是个历史悠久的国家，历史上曾称交趾、交州、大越、安南，后改称越南。越南与中国交往可追溯到至公元前214年，秦始皇出兵平定岭南“百越”之地，设置了南海、桂林、象三郡。其中的象郡包括今天越南北部和中部的部分地区。公元968年，越南建立自主封建国家，1945年民族解放独立，1976年统一全国，1986年

实行革新开放至今，2006年正式加入WTO。

越南全国划分为64个省和直辖市，五个直辖市分别为首都河内、南部工业重镇胡志明市、北方工业港口城市海防、中部工业港口城市岘港和南部农业中心芹苴市。

越南的旅游胜地很多，其中最有代表性的是河内、下龙湾、古都顺化、会安、芽庄、大叻、头顿和胡志明市等。

越南国旗为金星红旗；红色象征革命；金星代表越南共产党，金星五角代表工人、农民、士兵、知识分子和青年。越南国徽呈圆形，圆面构成国旗图案，两边是稻穗环绕，代表农业；稻穗交叉点是金黄色的齿轮，代表工业；齿轮下端饰带上用越文写着“越南社会主义共和国”。越南有54个民族，人口8415万（2006年），主体民族是京族，约占总人口90%。越南通用语言是越南语。越南主要宗教为佛教、天主教、和好教与高台教。越南货币称越南盾，目前其汇率为1人民币：2700越盾。

# 目 录

|      |            |     |
|------|------------|-----|
| 第一章  | 社交 .....   | 001 |
| 第二章  | 就餐 .....   | 038 |
| 第三章  | 购物 .....   | 046 |
| 第四章  | 住宿 .....   | 058 |
| 第五章  | 交通 .....   | 075 |
| 第六章  | 公共场合 ..... | 097 |
| 第七章  | 医疗 .....   | 101 |
| 第八章  | 银行 .....   | 108 |
| 第九章  | 电话 .....   | 110 |
| 第十章  | 邮局 .....   | 115 |
| 第十一章 | 娱乐 .....   | 127 |

|      |          |     |
|------|----------|-----|
| 第十二章 | 美容 ..... | 140 |
| 第十三章 | 求职 ..... | 152 |
| 第十四章 | 网络 ..... | 167 |
| 第十五章 | 学校 ..... | 182 |
| 第十六章 | 旅行 ..... | 196 |
| 第十七章 | 商贸 ..... | 210 |
| 第十八章 | 饮食 ..... | 226 |
| 第十九章 | 闲谈 ..... | 237 |
| 附 录  | .....    | 250 |

## 第一章 社交

1. 你好（再见）！

Xin chào!（见面寒暄或分手致意用语）

心 早

2. 你好（再见）！

Chào ông / bà / bác / chú / cô / anh / chị!

早 翁 把 伯 祝 锅 安 几

3. 你身体好吗？

Cô có khoẻ không ạ?

锅 告 块 空 啊

4. 谢谢，我身体还好。你呢？

Cảm ơn chị, tôi khoẻ, còn chị?

感 恩 几 堆 块 汞 几



5. 你的家人身体都好吧?

Gia đình anh đều khoẻ cả chứ?

丫 顶 安 丢 块 嘎 则

6. 近来你忙吗?

Dạo này ông có bận không?

绕 乃 翁 告 笨 空

7. 不很忙。

Không bận lắm.

空 笨 狼

8. 生意怎么样?

Làm ăn thế nào?

朗 安 帖 脑

9. 路上顺利吧?

Trên đường đi có thuận lợi chứ?

坚 等 滴 告 吞 嘞 则

10. 热烈欢迎你们访问广西南宁!

Nhiệt liệt hoan nghênh các bạn đến thăm Nam Ninh

捏 烈 欢 宁 枪 板 电 贪 南 宁

Quảng Tây!

广 堆

11. 我来介绍一下，这是我的经理。

Tôi xin giới thiệu. Đây là giám đốc của tôi.

堆 心 热 替 呆 辣 燃 躁 果 堆

12. 很荣幸能认识您。

Rất hân hạnh được làm quen với ông.

热 哼 很 得 朗 归 喂 翁

13. 这位是谁?

Đây là ai?

呆 辣 哀

14. 这位是阿花的父亲。

Đây là bố của bạn Hoa.

呆辣博果板花

15. 他从事什么职业？

Ông ấy làm nghề gì?

翁哎朗诶姨



越南总理府

16. 他是教授,在广西民族大学教书。

Ông ấy là giáo sư, dạy học ở trường Đại học Dân

翁 哎辣 姚 师 日 火 儿 整 逮 火 认

tộc Quảng Tây.

朵 广 堆

17. 这是潘贵教授。他是一位世界文明的历史学家。

Còn đây là giáo sư Phan Quý. Ông ấy là nhà sử

永 呆辣 姚 师 翻 贵 翁 哎辣 雅 舍

học nổi tiếng thế giới.

火 暖 店 铁 热

18. 你知道这个人吗?

Anh có biết người này không ạ?

安 告别 矮 乃 空 啊

19. 我没见过。

Tôi chưa gặp qua.

堆 遮 枪 瓜

20. 他是旅游局的局长。

Ông ấy là cục trưởng cục Du lịch.

翁 哎 辣 谷 整 谷 入 里

21. 请问您是从河内来的阮麟雄先生吗？

Xin hỏi, ông có phải là ông Nguyễn Lâm Hùng ở Hà

心 怀 翁 告 摆 辣 翁 阮 冷 红 儿 河

Nội đến không?

内 电 空

22. 很高兴又见到您。

Rất vui lại được gặp ông.

热 危 来 得 枪 翁

23. 我是明华公司总经理的秘书，是专程来接您的。

Tôi là thư ký của tổng giám đốc công ty Minh Hoa.

堆辣忒记果 懂 燃 踩 公 滴 明 花

24. 海关手续都办好了吗？

Các thủ tục hải quan đã làm xong chưa?

枪土朵海 关 打 朗 松 遮

25. 请把行李单给我，我替你们提取行李。

Hãy đưa cho tôi phiếu nhận hành lý. tôi sẽ lấy giúp

嘿 的 招 堆 肥 能 行 黎 堆 赛 雷 入

cho.

招

26. 请上车吧，咱们现在就去红河宾馆休息，下午再谈活动日程。

Xin mời lên xe đi. Bây giờ chúng ta về ngay khách

心 美 连 些 滴 杯 热 众 搭 外 哎 客  
sạn Hồng Hà nghỉ ngơi đã, chiều nay chúng ta sẽ bàn về  
伞 红 哈 挤 哎 打 久 乃 种 搭 赛 板 外  
lịch làm việc nhé.

里 朗 外 捏

27. 我相信此次访问一定会取得圆满成功。

Tôi tin rằng chuyến thăm lần này sẽ thành công mỹ mãn.

堆 丁 壤 转 贪 冷 乃 赛 挺 公 米 满

28. 请坐。您喜欢喝茶还是咖啡？

Mời ngồi. Ông thích uống chè hay cà-phê?

美 矮 翁 替 瓮 斋 黑 咖 啡

29. 请进。您有什么要求请跟我说，不必客气。

Xin mời vào. Ông có yêu cầu gì cứ bảo cho tôi nhé,

心美袄翁告优狗姨隔饱招堆捏

đừng e ngại.

等艾挨

30. 希望你们在越南过得开心愉快。谢谢您的谅解。

Mong các ông vui vẻ thoải mái khi ở Việt Nam. Xin

猛枪翁危外太埋期儿越南心

cảm ơn sự thông cảm của các ông.

感恩死通感果枪翁



巴亭广场上的胡志明陵



31. 首先，请允许我代表市政府向越南代表团表示热烈的欢迎。

Trước hết tôi xin thay mặt uỷ ban nhân dân thành phố

这 嗨堆心 推 马乙板 能 忍 挺 佛  
nhiệt liệt hoan nghênh đoàn đại biểu Việt Nam.

捏 烈 欢 宁 短 逮 表 越 南

32. 我们略备薄酒，为诸位接风洗尘。希望大家一起度过一个愉快的晚上。

Chúng tôi có chút rượu nhạt, để đón các vị đường

种 堆 告 祝 耀 哪 底 栋 枪 位 等  
xa mới tới. Hy vọng tất cả mọi người chung vui với nhau  
撒 没 对 希 网 得 嘎 买 矮 中 危 喂 妞  
buổi tối hôm nay.

摆 对 轰 乃